

□ 84. DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2

A – MỤC TIÊU

Giúp HS :

- Biết dấu hiệu chia hết cho 2 và không chia hết cho 2.
- Nhận biết số chẵn và số lẻ.
- Vận dụng để giải các bài tập liên quan đến chia hết cho 2 và không chia hết cho 2.

B – CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Chú ý : Trong trường hợp HS quên thế nào là chia hết và thế nào là không chia hết, GV nên cho các em ôn lại thông qua các ví dụ đơn giản. Chẳng hạn, cho HS thực hiện các phép chia $18 : 3 = 6$; $19 : 3 = 6$ (dư 1).

Khi đó 18 chia hết cho 3 và 19 không chia hết cho 3.

Nếu $5 \times 3 = 15$ thì $15 : 3 = 5$, lúc này 15 chia hết cho 3 và cũng chia hết cho 5.

1. GV hướng dẫn HS tự tìm ra dấu hiệu chia hết cho 2

a) *GV đặt vấn đề :* Trong toán học cũng như trong thực tế, ta không nhất thiết phải thực hiện phép chia mà chỉ cần quan sát, dựa vào dấu hiệu nào đó mà biết một số có chia hết cho số khác hay không. Các dấu hiệu đó gọi là dấu hiệu

chia hết. Việc tìm ra các dấu hiệu chia hết không khó, cả lớp sẽ cùng nhau tự phát hiện ra các dấu hiệu đó. Trước hết là tìm dấu hiệu chia hết cho 2.

b) GV cho HS tự phát hiện ra dấu hiệu chia hết cho 2

GV giao nhiệm vụ cho HS : Tự tìm vài số chia hết cho 2 và vài số không chia hết cho 2.

(*Chú ý* : có thể phân nhóm, các nhóm thảo luận để tìm ra các số chia hết cho 2, các số không chia hết cho 2. Cũng có thể để từng HS thực hiện nhiệm vụ, sau đó thảo luận chung).

HS có thể làm bằng các cách khác nhau (nhẩm nhờ bảng chia 2, nghĩ ra một số, sau đó thử chia cho 2, nếu chia hết thì xếp số đó vào nhóm "chia hết cho 2", nếu chia cho 2 dư 1 thì xếp số đó vào nhóm "không chia hết cho 2" ; cũng có thể lấy một số bất kì nhân với 2, được kết quả chính là số chia hết cho 2...).

c) Tổ chức thảo luận phát hiện ra dấu hiệu chia hết cho 2

– Một số HS lên bảng viết kết quả (viết các số chia hết cho 2 và phép chia tương ứng vào cột bên trái, viết các số không chia hết cho 2 và phép chia tương ứng vào cột bên phải). Các HS khác bổ sung thêm vào 2 cột (GV chú ý để có đủ các phép chia cho 2 mà số bị chia ở cột bên trái có chữ số tận cùng là 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8 và cột bên phải có chữ số tận cùng là 1 ; 3 ; 5 ; 7 ; 9).

– GV cho HS quan sát, đối chiếu, so sánh và rút ra kết luận về dấu hiệu chia hết cho 2. HS bàn nhau tranh luận và dự đoán dấu hiệu. Trường hợp HS gặp khó khăn, GV có thể gợi ý khéo để HS chú ý tới chữ số tận cùng của các số.

Chẳng hạn : số 32 có chữ số tận cùng là 2. Số 32 chia hết cho 2. GV cho HS nhẩm nhanh : số 2, số 12, số 22, số 42, ... có chữ số tận cùng là 2, các số này cũng chia hết cho 2. Từ đó có thể rút ra kết luận nhỏ : các số có chữ số tận cùng là 2 thì chia hết cho 2.

Các số có chữ số tận cùng là 0 ; 4 ; 6 ; 8 cũng được tiến hành tương tự.

– Sau đó GV cho HS nhận xét gộp lại : "Các số có chữ số tận cùng là : 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8 thì chia hết cho 2".

– GV tiếp tục cho HS quan sát cột thứ hai để phát hiện, nêu nhận xét : Các số có chữ số tận cùng là 1 ; 3 ; 5 ; 7 ; 9 thì không chia hết cho 2 (các phép chia đều có số dư là 1).

– GV cho một vài HS nêu lại kết luận trong bài học.

– GV chốt lại : Muốn biết một số có chia hết cho 2 hay không *chỉ cần xét chữ số tận cùng của số đó*.

2. GV giới thiệu cho HS số chẵn và số lẻ

– GV nêu : "Các số chia hết cho 2 gọi là các số chẵn". Tiếp đó GV cho HS tự nêu ví dụ về số chẵn. HS có thể nêu ra nhiều số chẵn, GV chọn ghi lại 5 ví dụ về số chẵn có chữ số tận cùng là một trong năm chữ số 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8. Sau đó GV cho HS khai thác một cách nêu khái niệm về số chẵn nữa là : Các số có chữ số tận cùng là 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8 là các số chẵn.

– GV nêu tiếp "Các số không chia hết cho 2 gọi là các số lẻ" và tiến hành tương tự như trên.

Cả lớp thảo luận và nhận xét : "Các số có chữ số tận cùng là 1 ; 3 ; 5 ; 7 ; 9 là các số lẻ".

3. Thực hành

Bài 1 :

a) GV cho HS chọn ra các số chia hết cho 2. Sau đó GV cho một vài HS đọc bài làm của mình và giải thích lí do tại sao chọn các số đó.

b) GV cho HS làm tương tự phần a).

Bài 2 :

a) GV cho HS đọc và nêu lại yêu cầu của bài là : Viết bốn số có hai chữ số, mỗi số chia hết cho 2. Sau đó HS tự làm vào vở, cuối cùng GV cho HS tự kiểm tra chéo.

b) Cho HS làm tương tự phần a).

Bài 3 :

a) HS tự làm vào vở, sau đó GV cho một vài HS lên bảng viết kết quả, cả lớp bổ sung.

b) GV cho HS làm tương tự như phần a).

Bài 4 : GV cho HS tự làm bài, sau đó cho một vài HS lên bảng chữa bài.

a) 340 ; 342 ; 344 ; 346 ; 348 ; 350.

b) 8347 ; 8349 ; 8351 ; 8353 ; 8355 ; 8357.